

Số: 142 /GPMT-UBND

Trảng Bom, ngày 23 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Công nghệ Chiêu Việt Đại tại Văn bản số 01/GPMT-CVD ngày 27 tháng 03 năm 2025 về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất thiết bị điện, giai đoạn 1: công suất 9.000 thiết bị/năm” và hồ sơ kèm theo

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1082/TTr-NNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ Chiêu Việt Đại, địa chỉ trụ sở chính tại Đường số 6, KCN Sông mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất thiết bị điện, giai đoạn 1: công suất 9.000 thiết bị/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thiết bị điện, giai đoạn 1: công suất 9.000 thiết bị/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 6, KCN Sông mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600919425, đăng ký lần đầu ngày 14/09/2007 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/12/2022, cấp bởi Sở Kế

hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai - Phòng Đăng ký kinh doanh.

Giấy chứng nhận đầu tư số 1067749136 chứng nhận lần đầu ngày 14/09/2007 thay đổi lần thứ 7 ngày 13/01/2023, cấp bởi Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai.

1.4. Mã số thuế: 3600919425

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các thiết bị điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: Diện tích đất thuê của cơ sở 7.974 m².

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất: Sản xuất thiết bị điện, giai đoạn 1: công suất 9.000 thiết bị/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất

+ Quy trình sản xuất tủ điện: Thiết kế tổng thể, chi tiết → Cắt nắp, thân, ray tủ điện → Dập định hình → Bề góc cạnh → Hàn ghép → Tẩy rửa → Sơn tĩnh điện → Sấy khô → Lắp ráp ray, nắp, thân tủ điện → đóng gói, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất máng đèn: Thiết kế tổng thể, chi tiết → Cắt máng đèn → Dập định hình → Bề góc cạnh → Hàn ghép → Tẩy rửa → Sơn tĩnh điện → Sấy khô → Lắp ráp phụ kiện, bộ tán quang → đóng gói, kiểm tra và xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ Chiêu Việt Đại:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghệ Chiêu Việt Đại có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ~~11~~ tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: 

- Công ty TNHH Công nghệ Chiêu Việt Đại;
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Chánh VP. HĐND&UBND huyện;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban QL các KCN Đồng Nai;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin;
- UBND xã Bắc Sơn;
- Lưu VT, TH, P.NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Mạnh Hùng



Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 49/GPMT-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở được thu gom vào bể tự hoại 03 ngăn để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Sông Mây trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Mây (theo Hợp đồng xử lý nước thải số 28/HĐXLNT-KCNSM ký ngày 26/10/2010 giữa Công ty TNHH Công nghệ Chiêu Việt Đại và Công ty Cổ phần Phát triển KCN Sông Mây (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp)).

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom bằng các ống PVC Ø180-200mm, về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý và đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của khu công nghiệp tại 01 vị trí trên đường số 6.

- Tọa độ vị trí đầu nối nước thải: X = 1214690; Y = 413028 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hố ga đầu nối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Mây.

- Công suất thiết kế: 03 bể tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích 30 m^3 .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước, hố ga để tăng khả năng tiêu thoát nước và thu gom, loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các đường dẫn thoát nước mưa, nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh

định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định;

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản d Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Sông Mỹ và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Công ty và Khu công nghiệp Sông Mỹ, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Mỹ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 193/GPMT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải: tổng lưu lượng 38.400 m³/giờ.

- Nguồn số 01: Bụi từ HTXLKT hơi dung môi, bụi sơn tại buồng sơn 1
- Nguồn số 02: Bụi từ HTXLKT hơi dung môi, bụi sơn tại buồng sơn 2.
- Nguồn số 03, 04: Khí thải từ lò sấy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi, bụi sơn tại buồng sơn 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1214559; Y = 413001.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi, bụi sơn tại buồng sơn 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1214582; Y = 412973.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải sau lò sấy (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1214566; Y = 412986.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải sau lò sấy (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1214568; Y = 412983.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.200 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ-QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=1, K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở), và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ-QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
----	--------------	-------------	---------------------------	----------------------------	--------------------------------------

1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	Bụi tổng	Mg/Nm ³	180		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi, bụi sơn tại buồng sơn 1 công suất 18.000 m³/giờ được thu gom thoát ra 01 ống thải hình chữ nhật có kích thước 800 x 550 mm.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi, bụi sơn tại buồng sơn 1 công suất 18.000 m³/giờ được thu gom thoát ra 01 ống thải có đường kính Φ 600mm.

- Nguồn số 03, 04: khí thải phát sinh từ quá trình sấy bằng khí gas được thu gom thoát ra 02 ống thải đường kính Φ 600mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải dòng thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn → chụp hút bụi → Quạt hút → Cyclon → Thiết bị lọc bụi Filter → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc chất liệu giấy PP

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải dòng thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn → Màn lọc rũ bụi → Quạt hút → Cyclon → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc chất liệu giấy PP.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất thu gom, xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Có biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất đảm bảo quy chuẩn môi trường quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điểm c, Điểm g, Khoản 1, Điều 13 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.





Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44/GPMT-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy dập tạo hình.
- Nguồn số 02: Khu vực máy cắt hàn ghép chi tiết.
- Nguồn số 03: Khu vực HTXL Cyclone buồng sơn 1.
- Nguồn số 04: Khu vực HTXL Cyclone buồng sơn 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Từ khu vực máy dập tạo hình. Vị trí tọa độ: X = 1214597; Y = 413021.
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy cắt hàn ghép chi tiết. Vị trí tọa độ: X = 1214596; Y = 413004.
- Nguồn số 03: Từ khu vực HTXL Cyclone buồng sơn 1. Vị trí tọa độ: X = 1214599; Y = 412997.
- Nguồn số 04: Từ khu vực HTXL Cyclone buồng sơn 2. Vị trí tọa độ: X = 1214518; Y = 412971.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung:

2.1. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, bảo dưỡng và thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị nhằm hạn chế giảm thiểu độ rung.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141/GPMT-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: **51.790 kg/năm**.

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Sắt thép dính dầu	07 03 11	Rắn	KS	20.000
2	Bột sơn thải	08 01 01	Rắn	KS	11.000
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	10
4	Dầu nhớt động cơ, bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	10
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	650
6	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	KS	10
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	20.000
8	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	NH	10
9	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (bóng đèn led,...)	19 02 06	Rắn	NH	100
TỔNG KHỐI LƯỢNG					51.790

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: **11.470 (kg/năm)**

Stt	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
-----	--------------------------	--------------	--------------------	-------------------	---------------------

1	Nhóm giấy (giấy văn phòng, carton, giấy vụn)	18 01 05	Rắn	TT-R	1.000
2	Nhóm nhựa PP, PE	18 01 06	Rắn	TT-R	1.200
3	Bao bì kim loại thải	18 01 08	Rắn	TT-R	1.200
4	Thiết bị điện thải khác (Dây điện thải)	19 02 07	Rắn	TT	1.200
5	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 13	Rắn	TT	550
6	Bụi chứa kim loại	07 03 13	Rắn	TT	280
7	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	11 04 03	Rắn	TT-R	6.040
TỔNG KHỐI LƯỢNG					11.470

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: **25,3 (tấn/năm)**

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	25,3
TỔNG KHỐI LƯỢNG		25,3

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, gờ chống tràn phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao quanh và mái che bằng tôn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít đặt tại các khu vực văn phòng, nhà vệ sinh và thùng nhựa có nắp đậy dung tích 120 lít đặt tại khu lưu giữ chất thải sinh hoạt tập trung tại đường nội bộ bên ngoài nhà xưởng. Các thùng này được đơn vị thu gom theo lịch trình nhất định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lòng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141/GPMT-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: Không**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến UBND xã Bắc Sơn, Công ty Cổ phần Phát triển KCN Sông Mây, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM